

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 10.3.2021

121. Kinh Tiểu Không (Cūlasuññata Sutta)

Tánh Không Từ Góc Nhìn Của Quán Không

Tên bài kinh trong bản tiếng Việt gây ngộ nhận. Bài kinh này gọi là Kinh Tiểu Không, bài tiếp theo là Kinh Đại Không. Nên dịch là Tiểu Kinh Về Không Tánh hay Pháp Thoại Ngắn Về Tánh Không. Tánh Không không có tiểu hay đại. Tánh không là cảnh giới của các bậc hoàn toàn giải thoát. Đây là đề tài khó hiểu trong Phật học. Vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, luận sư Long Thọ đã khai triển đề tài này một cách rộng lớn trong quyển Trung Quán Luận và Giáo lý Bát nhã.

584. Sự trú tâm của Bậc Đại Giác

Tôn giả Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn có phải Ngài đã từng nói là Như Lai thường an trú tâm trong không tánh (suññatāvihārenāhaṃ, ānanda, etarahi bahulaṃ viharāmi'ti). Đức Thế Tôn xác nhận “Trước kia và bây giờ Như Lai thường an trú trong không tánh (pubbepāhaṃ, ānanda, etarahipi suññatāvihārena bahulaṃ viharāmi):



Kinh Văn

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattthī (Xá-vệ), tại Pubbārāma (Đông Viên), lầu đài của Migāramātu (Lộc Mẫu). Rồi Tôn giả Ānanda, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

-- Một thời, bạch Thế Tôn, Thế Tôn trú giữa các Sakka (Thích-ca). Nagaraka là tên một thị trấn của các Sakka. Tại đấy, bạch Thế Tôn, con được nghe trước mặt Thế Tôn, con được ghi nhớ trước mặt (Thế Tôn) như sau: "Này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều". Phải chăng, bạch Thế Tôn, điều con đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng?

-- Thật vậy, này Ānanda, điều Ông đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng. Thuở xưa và nay, này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều.

585. Có thì có tự mảy may, không thì cả thế gian này cũng không.

Tác ý đến cảnh thì cảnh hiện hữu với những hệ lụy liên đới:



Kinh Văn

Ví như lâu đài Lộc Mẫu này không có voi, bò, ngựa, ngựa cái, không có vàng và bạc, không có đàn bà, đàn ông tụ hội, và chỉ có một cái không phải không, tức là sự nhất trí (ekattam) do duyên chúng Tỷ-kheo; cũng vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý thôn tượng, không tác ý nhơn tượng, chỉ tác ý sự nhất trí, do duyên lâm tượng. Tâm của vị ấy được thích thú hân hoan, an trú, hướng đến lâm tượng. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên thôn tượng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên nhơn tượng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên lâm tượng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tượng này không có thôn tượng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tượng này không có nhơn tượng". Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí (ekattam) do duyên lâm tượng". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Như vậy, này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

586. Đối tượng tác ý là điểm tựa để nâng cao tâm định

Với sự tu tập, một người có khả năng “lựa chọn” đối tượng tác ý:



Kinh Văn

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không tác ý nhơn tượng, không tác ý lâm tượng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên địa tượng. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến địa tượng. Ví như, này Ānanda, tấm da con bò đực được căng thẳng trên một trăm cọc gỗ, đặc tánh tấm da được đoạn trừ (vigatavasika); cũng vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo, không tác ý đối với tất cả vật gì trên đất này: đất khô và vùng lầy, sông và vùng lầy, các cây có thân và có gai, núi và đất bằng, vị ấy tác ý sự nhất trí do duyên địa tượng. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến địa tượng. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên nhơn tượng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên lâm tượng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, sự nhất trí do duyên địa tượng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tượng này không có nhơn tượng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tượng này không có lâm tượng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên địa tượng". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái

còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý lâm tướng, không tác ý địa tướng, tác ý sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Không vô biên xứ. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền, do duyên lâm tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên địa tướng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có lâm tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có địa tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ tướng". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý địa tướng, không tác ý Không vô biên xứ tướng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Thức vô biên xứ. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên địa tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tướng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có địa tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Không vô biên xứ tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tướng". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Không vô biên xứ tướng, không tác ý Thức vô biên xứ tướng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tướng. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô sở hữu xứ. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tướng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Không vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Thức vô biên xứ tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tướng". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Thức vô biên xứ tướng, không tác ý Vô sở hữu xứ tướng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Phi tướng phi phi tướng xứ. Vị ấy biết như sau: "Các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tướng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là

sự nhất trí do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ tướng. Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Thức vô biên xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Vô sở hữu xứ tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ tướng. Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tướng, không có tác ý Phi tướng phi phi tướng xứ, tác ý sự nhất trí do duyên Vô tướng tâm định Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định. Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Phi tướng phi phi tướng xứ không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Vô sở hữu xứ tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có Phi tướng phi phi tướng xứ tướng. Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, nay Ānanda, vị Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tướng, không tác ý Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, tác ý sự nhất trí do duyên Vô tướng tâm định. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định. Vị ấy tuệ tri như sau: "Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phạm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt", vị ấy tuệ tri như vậy. Do vị ấy tuệ tri như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu. Trong sự giải thoát, là sự hiểu biết (ñāṇa) rằng đã được giải thoát. Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lại trạng thái này nữa". Vị ấy tuệ tri: "Các ưu phiền do duyên dục lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên hữu lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên vô minh lậu không có mặt ở đây. Và chỉ ở một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có dục lậu". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có hữu lậu". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có vô minh lậu. Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này". Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có". Nay Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, Không tánh.

587. Cảnh giới vi diệu của các bậc thánh đức.

Các bậc giác ngộ giải thoát trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều an trú tâm ở không tánh:



Kinh Văn

Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong quá khứ sau khi chứng đạt, đã an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh (Suññatam), tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt đều chỉ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này. Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong tương lai, sau khi chứng đạt sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh, tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt đều sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này. Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong hiện tại, sau khi chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh, tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt nếu an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này. Do vậy, này Ānanda, sau khi chứng đạt Ta sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh. Như vậy, này Ānanda, các Ông cần phải học tập.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Phân đoạn & chú thích: Tỳ Kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

Kinh số 121 [tóm tắt] **Kinh Tiểu Không (Cūlasuññata Sutta)** **(M.iii, 104)**

Đức Thế Tôn xác nhận lời nói Ngài nói với Tôn giả Ānanda: “Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều”. Rồi Ngài giảng dạy các giai đoạn tu tập an trú không, thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh.

Ví như trong giảng đường, không voi, ngựa, bò, xe cộ, đàn ông, đàn bà, không tất cả, nhưng có một cái không phải không, đó là chúng Tỷ-kheo. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo tác ý lâm tưởng (một khu rừng) thì không tác ý thôn tưởng (làng) hay nhơn tưởng (người). Tâm vị ấy được hân hoan, an trú, giải thoát trong lâm tưởng. Vị ấy nghĩ: “Các ưu phiền do duyên thôn tưởng, nhơn tưởng không có mặt tại đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên lâm tưởng”. Vị ấy biết: “Loại tưởng này không có thôn tưởng, không có nhơn tưởng, chỉ có một cái không phải không ấy là sự nhất trí do duyên lâm tưởng”.

Kế tiếp vị Tỷ-kheo tác ý địa tưởng, thì các ưu phiền do duyên nhơn tưởng, lâm tưởng không có mặt, chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên địa tưởng, cái duy nhất không phải không.

Kế tiếp vị Tỷ-kheo không tác ý lâm tưởng, không tác ý địa tưởng, mà tác ý sự nhất trí do duyên không vô biên xứ. Vị ấy biết: “Các ưu phiền do duyên lâm tưởng, địa tưởng không có mặt ở đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên không vô biên xứ tưởng”.

Kế tiếp, vị ấy chỉ tác ý sự nhất trí do duyên thức vô biên xứ, thì biết những ưu phiền do địa tưởng, và không vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây. Chỉ có một ưu phiền là sự nhất trí do duyên thức vô biên xứ tưởng.

Kế đến vị Tỷ-kheo chỉ tác ý sự nhất trí do duyên vô sở hữu xứ tưởng, ... phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng, ... Vô tướng tâm định, khi an trú vô tướng tâm định, vị ấy biết rõ định ấy thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, do đó là vô thường, phải đoạn diệt. Nhờ biết như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Trong sự giải thoát vị ấy biết sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui đời này nữa. Vị ấy biết: “Các ưu phiền do duyên ba lậu hoặc không có ở đây, chỉ còn một ưu phiền là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này”. Như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh.

Đức Phật kết luận, những Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, hiện tại, vị lai, sau khi chứng đạt đều chỉ an trú cứu cánh vô tướng không tánh này.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

Kinh số 121 [dàn ý]

Kinh Tiểu Không (Cūlasuññata Sutta)

(M.iii, 104)

A. Duyên khởi:

Tôn giả Ānanda bạch Đức Phật có phải khi trú ở Nagaraka, Thế Tôn có dạy “Ta nhờ an trú không nên an trú rất nhiều”. Thế Tôn xác nhận với bài kinh này.

B. Chánh kinh:

I. Thế Tôn trả lời là có nói vậy, và giải thích nghĩa chữ “không” thứ nhất là tại Lộc Mẩu giảng đường không có voi, ngựa, vàng bạc, đàn ông, đàn bà tụ hội nhưng có sự nhất trí do duyên chúng Tỷ-kheo.

II. Thế Tôn giải thích chữ “không” thứ hai, không có thân tướng nhân tướng, không có các hệ lụy do duyên thân tướng, nhân tướng nhưng có sự nhất trí do duyên lâm tướng.

III. Thế Tôn giải thích chữ “không” thứ ba. Không có tác ý nhân tướng, lâm tướng, không có các hệ lụy do duyên nhân tướng, lâm tướng nhưng có sự nhất trí do duyên địa tướng.

IV. Thế Tôn giải thích nghĩa chữ “không” thứ tư, không có tác ý lâm tướng, địa tướng, không có các ưu phiền do duyên lâm tướng, địa tướng nhưng có tác ý sự nhất trí do duyên không vô biên xứ.

V. Thế Tôn giải thích nghĩa chữ “không” thứ năm, không có tác ý địa tướng, không vô biên xứ, chỉ có sự tác ý do duyên thức vô biên xứ tướng.

VI. Thế Tôn giải thích nghĩa chữ “không” thứ sáu, không có tác ý không vô biên xứ tướng, thức vô biên xứ tướng, chỉ có sự tác ý sự nhất trí do duyên vô sở hữu xứ tướng.

VII. Thế Tôn giải thích nghĩa chữ “không” thứ bảy, không có tác ý không vô biên xứ tướng, vô sở hữu xứ tướng, chỉ có tác ý sự nhất trí do duyên phi tướng phi phi tướng xứ.

VIII. Thế Tôn giải thích nghĩa chữ “không” thứ tám, không có tác ý vô sở hữu xứ tướng, phi tướng phi phi tướng xứ, có tác ý sự nhất trí do duyên vô tướng tâm định.

IX. Nhờ quán vô tướng tâm định là hữu vi vô thường, chịu sự đoạn diệt, nên tâm được giải thoát khỏi các lậu hoặc, chứng được quả A-la-hán. Nghĩa chữ “không” thứ chín là không có dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu nhưng có cái không phải không tức là 6 nhập

duyên, mạng duyên với thân này. Cái này thực có đối với vị ấy, tức là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh không tánh.

X. Thế Tôn dạy các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, tương lai, hiện tại, tất cả đều an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh không tánh này và khuyên các vị Tỷ-kheo cần phải học tập như vậy.

C. Kết luận:

Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 121 [toát yếu] Kinh Tiểu Không (Cūḷasuññata Sutta) (M.iii, 104)

I. TOÁT YẾU:

The Shorter Discourse on Voidness.

The Buddha instructs Ānanda on the "genuine, undistorted, pure descent into voidness."

Bản kinh ngắn về tánh Không.

Phật dạy A-nan về sự chứng nhập Tánh Không thuần túy không bị cong queo.

II. TÓM TẮT:

Phật xác nhận với tôn giả A-nan rằng không những ngày xưa mà hiện tại, Ngài vẫn thường an trú trong Không tính [1], và giải thích ý nghĩa của sự trú Không như sau.

Như trong giảng đường không có voi ngựa, vàng bạc, đàn ông đàn bà... nhưng có một cái không phải không, đó là chúng tỷ kheo. Cũng vậy, tỷ kheo khi ở rừng không tác ý đến các tướng về thôn xóm, về người, chỉ tác ý duy nhất đến tướng rừng [2]. Khi ấy những phiền hà do thôn tướng, nhân tướng không có mặt, chỉ có sự phiền hà do duyên lâm tướng [3]. Vị ấy nhận rõ là không, những gì không hiện hữu, và nhận cái gì hiện hữu là có hiện hữu. Đây là sự thực hiện tánh Không hoàn toàn chân thật, không cong queo. Lại nữa, tỷ kheo không tác ý đến cái tướng Rừng, mà tác ý tướng Đất [4]. Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú, giải thoát trong địa tướng, như một tấm da bò căng thẳng trên trăm cọc gỗ, không để ý đến chỗ lồi lõm hay cây cối núi sông ở trên đất. Vị ấy biết

các ưu phiền do nhân tướng, lâm tướng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sự nhất trí do duyên địa tướng. Đối với cái còn lại, vị ấy biết (do duyên sinh): Cái kia có, cái này có. Đây là sự thực hiện tánh Không hoàn toàn, chân thật, không cong queo. Kế tiếp, vị tỳ kheo không tác ý địa tướng mà tác ý Không vô biên xứ tướng [5].

Tâm vị ấy thích thú, hân hoan trong tướng này, và biết ở đây chỉ có thuần một tướng về Hư không vô biên, không có các ưu phiền do duyên lâm tướng, địa tướng. Cái gì không có mặt, vị ấy nhận là không có mặt, và cái còn lại thì biết do duyên sinh. Kế tiếp, vị ấy tác ý Thức vô biên xứ tướng, thì các tướng về rừng, đất, hư không không có mặt, chỉ có độc nhất một ưu phiền về tướng Thức vô biên. Kế tiếp, tác ý Vô sở hữu xứ tướng rồi Phi tướng phi phi tướng xứ, cũng như trên. Cuối cùng là tác ý Vô tướng tâm định [6].

Vị ấy biết các ưu phiền do duyên tướng Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sáu nhập duyên mạng y cứ thân này là không phải không; và thấy nó cũng duyên sinh như trên. Và vị ấy thấy rõ cái gì do ý tạo ra, do duyên sinh thì phải vô thường, hoại diệt [7].

Nhờ vậy tâm giải thoát khỏi dục hữu vô minh lậu; tự biết tâm đã giải thoát, sinh tận, phạm hạnh thành, sau đời này không còn đời nào khác nữa. Đây gọi là an trú tối thượng Không tính [8].

III. CHÚ GIẢI:

1. Sunnatāvihāra, Không trú. Kinh sẽ làm rõ dần rằng đây ám chỉ quả chứng về Tánh không, quả A-la-hán do tập trung quán tướng khía cạnh Không của Niết-bàn.
2. MA: Vị ấy tác ý đến lâm tướng do căn cứ vào một khu rừng, nghĩ: Đây là một khu rừng, đây là một gốc cây, một hòn núi, một hang động.
3. MA và MT đều giải thích đoạn này như sau: Sự phiền hà của ưa và chán khởi lên do nhận thức về con người, không hiện hữu ở đây; song vẫn còn có phiền hà gây nên bởi sự sinh khởi các pháp thô do vì thiếu sự an tịnh cần thiết.
4. MA: Vị ấy từ bỏ tác ý về rừng và chuyên chú đến địa đại, vì người ta không thể đạt được gì, cận hành hay an chỉ, khi thiền quán về rừng.
Nhưng đất thì có thể dùng làm đề mục để quán kasina, trên căn bản này hành giả phát sinh thiền và tuệ để đắc quả A-la-hán.
5. Sau khi dùng tướng về đất để đắc bốn thiền, vị ấy khai triển biến xứ đất rồi bỏ tướng kasina để đắc Không vô biên xứ. Xem TTĐ chương X.

6. Vô tướng tâm định, animitta cetosamādhī. MA: Đây là định của tâm có tuệ giác, được gọi vô tướng vì không có tướng thường vân vân.

7. Xem Trung 52. MA gọi đây là tuệ phản quan (pativi- passanā) nghĩa là áp dụng các nguyên lý của tuệ vào chính chức năng của tâm làm nhiệm vụ tuệ quán.

8. Ở đây các từ vô thượng, tối cao (paramānuttarā) đã được thêm. MA nói đây là quả chứng Tánh không của A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

‘Phật dạy với A-nan
Ta thường trú Không tánh
Và giải thích ý nghĩa
Của thứ lớp trú Không.
Nhu ở trong giảng đường
Không voi ngựa các thứ
Nhưng có cái không không
Ấy là chúng tử kheo.

‘Cũng thế khi ở rừng
Chỉ có tướng về rừng
Không có tướng gì khác
Khi ấy chỉ có mặt
Ưu phiền duyên lâm tướng.
Những gì không hiện hữu
Biết rõ nó là không
Cái gì có hiện hữu
Nhận là do duyên tướng.
Đấy là thực hiện Không
Chân thật, không cong queo.

‘Kế tiếp bỏ tướng Rừng
Đề tác ý tướng Đất
Tâm vị ấy thích thú,
Hân hoan trong tướng này,
Biết rõ các ưu phiền
Do duyên các tướng khác
Bây giờ không có mặt

Chỉ còn lại ưu phiền
Sinh ra do tướng Đất.

‘Kế tiếp bỏ tướng Đất Quán
Hư không vô biên
Tâm chỉ còn độc nhất
Không vô biên xứ tướng.
Không có các ưu phiền
Do duyên các tướng khác.

‘Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Khi bỏ tướng hư không
Quán Thức vô biên xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Thức vô biên xứ tướng.

‘Bỏ tướng Thức vô biên
Quán Vô sở hữu xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Vô sở hữu xứ tướng.
Bỏ tướng Vô sở hữu
Quán Phi tướng phi phi tướng xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Tướng Phi tướng phi phi.

‘Không để ý tướng này
Nhập Vô tướng tâm định
Vị tỷ kheo rõ biết
Chỉ còn một ưu phiền
Là sáu nhập duyên thân
Tồn tại do sinh mạng
Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Đây là thực hiện Không
Chân thật, không cong queo.

‘Vị tử kheo thấy rõ
Vô tướng tâm định này
Cũng do duyên mà sinh
Do ý hành tạo nên.
Cái gì do duyên sinh
Tất phải bị hoại diệt
Nhờ thấy rõ như vậy
Tâm vị ấy giải thoát
Dục, hữu, vô minh lậu
Tự biết tâm giải thoát,
Sinh tận, phạm hạnh thành
Sau đời sông hiện tại
Không còn đời khác nữa
Đây gọi là an trú
Trong tối thượng tánh Không.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

-ooOoo-

121. Cūlasuññatasuttam [Mūla]

176. Evaṃ me sutam : ekaṃ samayaṃ **Bhagavā** sāvattiyam viharati pubbārāme migāramātupāsāde. Atha kho āyasmā ānando sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena **Bhagavā** tenupasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca : "ekamidaṃ, bhante, samayaṃ **Bhagavā** sakkesu viharati nagarakaṃ nāma sakyānaṃ nigamo. Tattha me, bhante, bhagavato sammukhā sutam, sammukhā paṭiggahitaṃ : 'suññatāvihārenāhaṃ, ānanda, etarahi bahulaṃ viharāmi. Kacci metaṃ, bhante, sussutaṃ suggahitaṃ sumanasikataṃ sūpadhāritanti? "taggha te etaṃ, ānanda, sussutaṃ suggahitaṃ sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ. Pubbepāhaṃ [pubbecāhaṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)], ānanda, etarahipi [etarahi ca (sabbattha)] suññatāvihārena bahulaṃ viharāmi. Seyyathāpi, ānanda, ayaṃ migāramātupāsādo suñño hatthigavassavaḷavena, suñño jātārūparajātana, suñño itthipurisasannipātena atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : bhikkhusaṅghaṃ paṭicca ekattaṃ evameva kho, ānanda, bhikkhu amanasikarivā gāmasaṅghaṃ, amanasikarivā manussasaṅghaṃ, araṅghasaṅghaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ . Tassa araṅghasaṅghāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā gāmasaṅghaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā manussasaṅghaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : araṅghasaṅghaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññamidaṃ saṅghataṃ gāmasaṅghāyāti pajānāti, 'suññamidaṃ saṅghataṃ manussasaṅghāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : araṅghasaṅghaṃ paṭicca ekattanti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññaṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallatthā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

177. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā manussasaṅghaṃ, amanasikarivā araṅghasaṅghaṃ, pathavīsaṅghaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa pathavīsaṅghāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. Seyyathāpi, ānanda, āsabhacammaṃ saṅkusatena suvihataṃ vigatavalikaṃ evameva kho, ānanda, bhikkhu yaṃ imissā pathaviyā ukkūlavikkūlaṃ nadīviduggaṃ khāṇukaṇṭakaṭṭhānaṃ pabbatavisamaṃ taṃ sabbaṃ [sabbaṃ (ka.)] amanasikarivā pathavīsaṅghaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa pathavīsaṅghāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā manussasaṅghaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā araṅghasaṅghaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : pathavīsaṅghaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññamidaṃ saṅghataṃ manussasaṅghāyāti pajānāti, 'suññamidaṃ saṅghataṃ araṅghasaṅghāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : pathavīsaṅghaṃ paṭicca ekattanti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññaṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallatthā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

178. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā araṇṇasaññaṃ, amanasikarivā pathavīsaññaṃ, ākāsañācāyatanasaññaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa ākāsañācāyatanasaññāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā araṇṇasaññaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā pathavīsaññaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : ākāsañācāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam araṇṇasaññāyāti pajānāti, 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam pathavīsaññāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : ākāsañācāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññaṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda , yathābhuccā avipallathā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

179. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā pathavīsaññaṃ, amanasikarivā ākāsañācāyatanasaññaṃ, viññāṇañācāyatanasaññaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa viññāṇañācāyatanasaññāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā pathavīsaññaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā ākāsañācāyatanasaññaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : viññāṇañācāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam pathavīsaññāyāti pajānāti, 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam ākāsañācāyatanasaññāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : viññāṇañācāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññaṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallathā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

180. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā ākāsañācāyatanasaññaṃ, amanasikarivā viññāṇañācāyatanasaññaṃ, ākiñcaññāyatanasaññaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa ākiñcaññāyatanasaññāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā ākāsañācāyatanasaññaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā viññāṇañācāyatanasaññaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : ākiñcaññāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam ākāsañācāyatanasaññāyāti pajānāti, 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam viññāṇañācāyatanasaññāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : ākiñcaññāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññaṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallathā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

181. "Puna caparaṃ, ānanda bhikkhu amanasikarivā viññāṇañācāyatanasaññaṃ, amanasikarivā ākiñcaññāyatanasaññaṃ, nevasaññānāsaññāyatanasaññaṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa nevasaññānāsaññāyatanasaññāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā viññāṇañācāyatanasaññaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā ākiñcaññāyatanasaññaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : nevasaññānāsaññāyatanasaññaṃ paṭicca ekattanti. So 'suññaṃ yadidaṃ saññāgatam

viññāṇaṅcāyatanasaññāyāti pajānāti, 'suññamidaṃ saññāgataṃ ākiñcaññāyatanasaññāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : nevasaññānāsaññāyatanasaññāṃ paṭicca ekattanti . Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññāṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallatthā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

182. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā ākiñcaññāyatanasaññāṃ, amanasikarivā nevasaññānāsaññāyatanasaññāṃ, animittaṃ cetosamādhimṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa animitte cetosamādhimhi cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā ākiñcaññāyatanasaññāṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā nevasaññānāsaññāyatanasaññāṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : imameva kāyaṃ paṭicca saḷāyatanikaṃ jīvitapaccayāti . So 'suññamidaṃ saññāgataṃ ākiñcaññāyatanasaññāyāti pajānāti, 'suññamidaṃ saññāgataṃ nevasaññānāsaññāyatanasaññāyāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : imameva kāyaṃ paṭicca saḷāyatanikaṃ jīvitapaccayāti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññāṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallatthā parisuddhā suññatāvakkanti bhavati.

183. "Puna caparaṃ, ānanda, bhikkhu amanasikarivā ākiñcaññāyatanasaññāṃ, amanasikarivā nevasaññānāsaññāyatanasaññāṃ, animittaṃ cetosamādhimṃ paṭicca manasi karoti ekattaṃ. Tassa animitte cetosamādhimhi cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati adhimuccati. So evaṃ pajānāti : 'ayampi kho animitto cetosamādhi abhisāṅkhato abhisāṅcetaṃ. 'Yaṃ kho pana kiñci abhisāṅkhataṃ abhisāṅcetaṃ tadaniccaṃ nirodhadhamanti pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati. Vimuttasmimṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti. 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyāti pajānāti. So evaṃ pajānāti : 'ye assu darathā kāmāsavaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā bhavāsavaṃ paṭicca tedha na santi, ye assu darathā avijjāsavaṃ paṭicca tedha na santi, atthi cevāyaṃ darathamattā yadidaṃ : imameva kāyaṃ paṭicca saḷāyatanikaṃ jīvitapaccayāti. So 'suññamidaṃ saññāgataṃ kāmāsavenāti pajānāti, 'suññamidaṃ saññāgataṃ bhavāsavenāti pajānāti, 'suññamidaṃ saññāgataṃ avijjāsavenāti pajānāti, 'atthi cevidaṃ asuññataṃ yadidaṃ : imameva kāyaṃ paṭicca saḷāyatanikaṃ jīvitapaccayāti. Iti yañhi kho tattha na hoti tena taṃ suññāṃ samanupassati, yaṃ pana tattha avasiṭṭhaṃ hoti taṃ 'santamidaṃ atthīti pajānāti. Evampissa esā, ānanda, yathābhuccā avipallatthā parisuddhā paramānuttarā suññatāvakkanti bhavati.

184. "Yepi hi keci, ānanda, atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja vihariṃsu, sabbe te imaṃyeva parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja vihariṃsu. Yepi [ye (sī. pī.)] hi keci, ānanda, anāgataṃ addhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ

upasampajja viharissanti, sabbe te imaṃyeva parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja viharissanti. Yepi [ye (sī. pī.)] hi keci, ānanda, etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja viharanti, sabbe te imaṃyeva parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja viharanti. Tasmātiha, ānanda, 'parisuddhaṃ paramānuttaraṃ suññataṃ upasampajja viharissāmāti [viharissāmīti (pī. ka.)] : evañhi vo [te (ka.)], ānanda, sikkhitabbanti. Idamavoca **Bhagavā**. Attamano āyasmā ānando bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.

Cūlasuññatasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

121. Cūlasuññatasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

176. Evaṃ me sutanti cūlasuññatasuttaṃ. Tattha **ekamidanti** thero kira bhagavato vattaṃ katvā attano divāṭṭhānaṃ gantvā kālaparicchedaṃ katvā nibbānārammaṇaṃ suññatāphalasaṃpattim appētvā nisinno yathāparicchedena vuṭṭhāsi. Athassa saṅkhārā suññato upaṭṭhahimsu. So suññatākathaṃ sotukāmo jāto. Athassa etadahosi – “na kho pana sakkā dhurena dhuraṃ paharantena viya gantvā ‘suññatākathaṃ me, bhante, kathethā’ ti bhagavantaṃ vattaṃ, handāhaṃ yaṃ me bhagavā nagarakaṃ upanissāya viharanto ekaṃ kathaṃ kathesi, taṃ sāremi, evaṃ me bhagavā suññatākathaṃ kathessati” ti dasabalaṃ sārento **ekamidanti** ādimāha.

Tattha **idanti** nipātamattameva. **Kaccimetaṃ, bhanteti** thero ekapade ṭhatvā saṭṭhipadasahassāni uggahetvā dhāretuṃ samattho, kiṃ so “suññatāvihārenā” ti ekaṃ padaṃ dhāretuṃ na sakkhissati, sotukāmena pana jānanta viya pucchituṃ na vaṭṭati, pākataṃ katvā vitthāriyamānaṃ suññatākathaṃ sotukāmo ajānanto viya evamāha. Eko ajānantopi jānanto viya hoti, thero evarūpaṃ kohaṇṇaṃ kiṃ karissati, attano jānanaṭṭhānepi bhagavato apacitimaṃ dassetvā “kaccimeta” nti ādimāha.

Pubbepīti paṭhamabodhiyaṃ nagarakaṃ upanissāya viharāṇakālepi. **Etarahipīti** idānipi. Evaṃ pana vatvā cintesi – “ānando suññatākathaṃ sotukāmo, eko pana sotaṃ sakkoti, na uggahetuṃ, eko sotumpi uggahetumpi sakkoti, na kathetuṃ, ānando pana sotumpi sakkoti uggahetumpi kathetumpi, (kathemissa) suññatākatha” nti. Iti taṃ kathento **seyyathāpīti** ādimāha. Tattha **suñño hatthigavāssavaḷavenāti** tattha kaṭṭharūpapotthakarūpacittarūpavasena katā hatthiādayo atthi, vessavaṇamaṇḍhātādīnaṃ ṭhitatṭhāne cittakammavasena katampi, ratanaparikkhatānaṃ vātapānadvārabandhamāñcapīṭhādīnaṃ vasena saṅghitampi, jīṇapaṭisaṅkharaṇatthaṃ ṭhapitampi jātarūparajataṃ atthi, kaṭṭharūpādivasena katā dhammasavanapaṇhapucchanādivasena āgacchantā ca itthipurisāpi atthi, tasmā na so tehi suñño. Indriyabaddhānaṃ saviññāṇakānaṃ hatthiādināṃ, icchiticchitakkhaṇe paribhuñjitabbassa jātarūparajataṃ, nibaddhavāsaṃ vasantānaṃ itthipurisānaṃ abhāvaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Bhikkhusaṅghaṃ paṭiccāti bhikkhūsu hi piṇḍāya pavitṭhesupi vihārabhattaṃ sādiyantehi bhikkhūhi ceva gilānagilānupaṭṭhākauddesacīvarakammaapasutādīhi ca bhikkhūhi so asuñño va hoti, iti niccampi bhikkhūnaṃ atthitāya evamāha. **Ekattanti** ekabhāvaṃ, ekaṃ asuññataṃ atthīti attho. Eko asuññabhāvo atthīti vuttaṃ hoti. **Amanasikarivāti** citte akatvā anāvajjitvā apaccavekkhitvā. **Gāmasaṅṅanti** gāmoti pavattavasena vā kilesavasena vā uppannaṃ gāmasaṅṅaṃ. Manussasaṅṅāyapi ese va nayo. **Araññaṅṅaṃ paṭicca manasi karoti ekattanti** idaṃ araṅṅaṃ, ayaṃ rukkho, ayaṃ pabbato, ayaṃ nīlobhāso vanasaṅḍoti evaṃ ekaṃ araṅṅaṃ ye va paṭicca araṅṅaṅṅaṃ manasi karoti. **Pakkhandatīti** otarati. **Adhimuccatīti** evanti adhimuccati. **Ye assu darathāti** ye va pavattadarathā vā kilesadarathā vā gāmasaṅṅaṃ

paṭicca bhaveyyum, te idha araṇṇasaṇṇāya na santi. Dutiyapadepe eseva nayo. **Atthi cevāyanti** ayam pana ekam araṇṇasaṇṇam paṭicca uppajjamānā pavattadarathamattā atthi.

Yañhi kho tattha na hotīti yaṃ migāramātupāsāde hatthiādayo viya imissā araṇṇasaṇṇāya gāmasaṇṇāmanussasaṇṇāvasena uppajjamānam pavattadarathakilesadarathajātam, taṃ na hoti. **Yaṃ pana tattha avasiṭṭhanti** yaṃ migāramātupāsāde bhikkhusaṅgho viya tattha araṇṇasaṇṇāya pavattadarathamattam avasiṭṭham hoti. **Taṃ santamidam atthīti pajānātīti** taṃ vijjamānameva “atthi ida”nti pajānāti, **suñnatāvakkantīti** suñnatānibbatti.

177. Amanasikarivā manussasaṇṇanti idha gāmasaṇṇam na gaṇhāti. Kasmā? Evaṃ kirassa ahosi – “manussasaṇṇāya gāmasaṇṇam nivattetvā, araṇṇasaṇṇāya manussasaṇṇam, pathavīsaṇṇāya araṇṇasaṇṇam, ākāsaṇṇāyatanasaṇṇāya pathavīsaṇṇam...pe... nevasaṇṇānāsaṇṇāyatanasaṇṇāya ākiṇcaṇṇāyatanasaṇṇam, vipassanāya nevasaṇṇānāsaṇṇāyatanasaṇṇam, maggena vipassanam nivattetvā anupubbena accantasūñnatam nāma dassessāmī”ti. Tasmā evaṃ desanam ārabhi. Tattha **pathavīsaṇṇanti** kasmā araṇṇasaṇṇam pahāya pathavīsaṇṇam manasi karoti? Araṇṇasaṇṇāya visesānadhigamanato. Yathā hi purisassa ramaṇīyam khettaṭṭhānam disvā – “idha vuttā sāliādayo suṭṭhu sampajjissanti, mahālābham labhissāmī”ti sattakkhattumpi khettaṭṭhānam oloketassa sāliādayo na sampajjanteva, sace pana taṃ ṭhānam vihatakhāṇukakaṇṭakam katvā kasitvā vapati, evaṃ sante sampajjanti, evameva – “idaṃ araṇṇam, ayam rukkho, ayam pabbato, ayam nīlobhāso vanasaṇḍo”ti sacepi sattakkhattum araṇṇasaṇṇam manasi karoti, nevūpacāram na samādhim pāpuṇāti, pathavīsaṇṇāya panassa dhuvasevanam kammaṭṭhānam pathavīkasiṇam parikammaṃ katvā jhānāni nibbattetvā jhānapadaṭṭhānampi vipassanam vadḍhetvā sakkā arahattam pāpuṇitum. Tasmā araṇṇasaṇṇam pahāya pathavīsaṇṇam manasi karoti. **Paṭiccāti** paṭicca sambhūtam.

Idāni yasmim pathavīkasiṇe so pathavīsaṇṇī hoti, tassa opammadassanattam **seyyathāpīti**ādīmāha. Tattha usabhassa etanti **āsabham**. Aññesam pana gunnam gaṇḍāpi honti pahārāpi. Tesañhi cammam pasāriyamānam nibbalikam na hoti, usabhassa lakkhaṇasampannatāya te dosā natthi. Tasmā tassa cammam gahitam. **Saṅkusatenāti** khilasatena. **Suvihatanti** pasāretvā suṭṭhu vihatam. Ūnakasatasāṅkuvihatañhi nibbalikam na hoti, saṅkusatena vihatam bheritalam viya nibbalikam hoti. Tasmā evamāha. **Ukkūlavikkūlanti** uccanīcam thalaṭṭhānam ninnatṭhānam. **Nadīvidugganti** nadiyo ceva duggamatṭhānaṅca. **Pathavīsaṇṇam paṭicca manasi karoti ekattanti** kasiṇapathaviyamyeva paṭicca sambhūtam ekam saṇṇam manasi karoti. **Darathamattāti** ito paṭṭhāya sabbavāresu pavattadarathavasena darathamattā veditabbā.

182. Animittam cetosamādhinti vipassanācittasamādhim. So hi niccanimittādivirahito animittoti vuccati. **Imameva kāyanti** vipassanāya vatthum

dasseti. Tattha **imamevāti** imaṃ eva catumahābhūtikam. **Saḷāyatanikanti** saḷāyatanapaṭisaṃyuttaṃ. **Jīvitapaccayāti** yāva jīvitindriyānaṃ pavatti, tāva jīvitapaccayā pavattadarathamattā atthīti vuttaṃ hoti.

183. Puna **animittanti** vipassanāya paṭivipassanaṃ dassetuṃ vuttaṃ. **Kāmāsavaṃ paṭiccāti** kāmāsavaṃ paṭicca uppajjanapavattadarathā idha na santi, ariyamagge ceva ariyaphale ca natthīti vuttaṃ hoti. **Imameva kāyanti** imaṃ upādisesadarathadassanatthaṃ vuttaṃ. Iti manussasaññāya gāmasaññaṃ nivattetvā...pe... maggena vipassanaṃ nivattetvā anupubbena accantasūñnatā nāma dassitā hoti.

184. Parisuddhanti nirupakkilesaṃ. **Anuttaranti** uttaravirahitaṃ sabbasetthaṃ. **Suññatanti** suññataphalasaṃpattim. **Tasmāti** yasmā atītepi, buddhapaccekabuddhabuddhasāvakaśākhātā samaṇabrāhmaṇā. Anāgatepi, etarahipi buddhabuddhasāvakaśākhātā samaṇabrāhmaṇā imaṃyeva parisuddhaṃ paramaṃ anuttaraṃ suññataṃ upasampajja vihariṃsu viharissanti viharanti ca, tasmā. Sesam sabbattha uttānamevāti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyatthakathāya

Cūḷasuññatasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.